

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

MỤC LỤC

| | Trang |
|--|--------------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 1 - 2 |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮ NIÊN ĐỘ | 3 - 4 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG | 5 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG | 9 - 10 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG | 11 - 13 |
| BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG | 14 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 15 - 40 |

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021.

THÔNG TIN CHUNG VỀ DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được quyết định gần nhất là: Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 22/06/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước về thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động gần nhất là: 53.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là: SJC SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: SJCS

Trụ sở chính đặt tại: 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính: Môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và người đại diện theo pháp luật của Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Hội đồng Quản trị

| | |
|--------------------|----------------------------|
| Ông Kim Hwan Kyoon | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
| Bà Nguyễn Diễm Ly | Thành viên |
| Bà Trịnh Ngọc Hoa | Thành viên |

Ban kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Trần Văn An | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Ngân Giang | Thành viên |
| Ông Bùi Duy Khánh | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------|--|
| Bà Nguyễn Diễm Ly | Tổng giám đốc (miễn nhiệm ngày 11/08/2021) |
|-------------------|--|

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

| | |
|--------------------|----------------------------|
| Ông Kim Hwan Kyoon | Chủ tịch Hội đồng Quản trị |
|--------------------|----------------------------|

XOÁT SÉT ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam (“DFK”) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

CAM KẾT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính năm của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng, và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu riêng của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính năm; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Bản Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính bao gồm Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, các luồng lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Thay mặt và đại diện Hội đồng Quản trị



KIM HWAN KYOON

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 12 tháng 08 năm 2021, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định, hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như thuyết minh tại mục V.4 trang 28 thuyết minh báo cáo tài chính. Số dư khoản phải thu khác từ ông Vũ Đức Tâm liên quan đến các hợp đồng giao dịch ký quỹ chứng khoán có tổng số tiền là 18.920.070.720 VNĐ. Tại ngày 30/06/2021, khoản phải thu này đã quá hạn thanh toán và chưa được đối chiếu xác nhận nợ. Bên cạnh đó, với những tài liệu hiện có tại công ty, chúng tôi cũng không thể thu thập được các bằng chứng đáng tin cậy làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra kết luận về sự hiện hữu và chính xác của khoản mục này bằng các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Bất cứ sự điều chỉnh nào đối với những khoản mục này có thể ảnh hưởng trọng yếu đến lợi nhuận (lỗ) của năm tài chính và tài sản thuần tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 của Công ty.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng, tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam áp dụng cho công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như thuyết minh tại mục V.4 trang 28, tại ngày 30/06/2021, Công ty có khoản cho vay/cho mượn đến Ông Vũ Đức Tâm dưới dạng cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ mua chứng khoán của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn, mã cổ phiếu SRT, cổ phiếu đang giao dịch trên sàn Upcom. Khoản cho vay/cho mượn này chưa phù hợp với các quy định hiện hành của UNCK nhà nước về hình thức cho vay/cho mượn. Ngoài ra, chứng khoán (SRT) cũng không thuộc danh mục chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ.

Vấn đề khác

1. Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua việc tăng vốn điều lệ và điều chỉnh một số nội dung đăng ký kinh doanh theo Nghị quyết số: 7/NQ/SJCS/HĐQT/2020. Tuy nhiên, tại thời điểm phát hành báo cáo này, một số nội dung điều chỉnh nêu trên vẫn chưa được đăng ký với các cơ quan có thẩm quyền và chưa được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Nội dung chính của các khoản điều chỉnh như sau:

Thay đổi địa chỉ trụ sở chính của Công ty về: 03 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. HCM;

Huy động vốn bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ với số lượng: 15.000.000 cổ phiếu tương ứng 150.000.000.000 đồng; (đã phát hành thành công ngày 24/12/2020).

2. Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 12 tháng 08 năm 2020.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DFK VIỆT NAM



NGUYỄN LƯƠNG NHÂN

Tổng Giám đốc

Số Giấy CNDKHNKT: 0182-2018-042-1

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN JSC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021


Mẫu số B01-CTCK

| | | | | | Đơn vị tính: VNĐ | |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|------------------|--|
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 | | |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 155.116.008.233 | 169.644.122.992 | | |
| I. Tài sản tài chính | 110 | | 154.348.056.683 | 169.509.994.518 | | |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 111 | V.2 | 139.449.122.013 | 155.958.760.437 | | |
| 1.1 Tiền | 111.1 | | 2.449.122.013 | 35.958.760.437 | | |
| 1.2 Các khoản tương đương tiền | 111.2 | | 137.000.000.000 | 120.000.000.000 | | |
| 2. Các khoản cho vay | 114 | V.3.1 | 1.382.655.824 | 1.382.655.824 | | |
| 3. Các khoản phải thu | 117 | V.4 | 691.782.877 | - | | |
| 3.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 117.2 | | 691.782.877 | - | | |
| 3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận | 117.4 | | 691.782.877 | - | | |
| 4. Trả trước cho người bán | 118 | | 424.986.930 | 234.000.000 | | |
| 5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 119 | V.4 | 538.115.359 | 73.184.577 | | |
| 6. Các khoản phải thu khác | 122 | V.4 | 19.000.942.391 | 19.000.942.391 | | |
| 7. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu | 123 | V.5 | (7.139.548.711) | (7.139.548.711) | | |
| II. Tài sản ngắn hạn khác | 130 | | 767.951.550 | 134.128.474 | | |
| 1. Tạm ứng | 131 | | 5.000.000 | - | | |
| 2. Chi phí trả trước ngắn hạn | 133 | V.6 | 285.137.160 | 76.224.282 | | |
| 3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 134 | V.9.1 | 40.000.000 | - | | |
| 4. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 135 | | 379.910.198 | - | | |
| 5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 136 | | 57.904.192 | 57.904.192 | | |

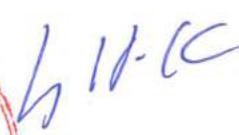
| | | | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 17.512.738.472 | 11.047.127.506 |
| I. Tài sản tài chính dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Các khoản đầu tư | 212 | | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 1.1 Đầu tư dài hạn khác | 212.4 | V.3.2 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| 2. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn | 213 | V.5 | (1.000.000.000) | (1.000.000.000) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 6.416.471.819 | 6.917.506.619 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.7 | 1.804.921.831 | 1.937.756.631 |
| - Nguyên giá | 222 | | 8.169.891.846 | 8.169.891.846 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223a | | (6.364.970.015) | (6.232.135.215) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.8 | 4.611.549.988 | 4.979.749.988 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.193.000.000 | 7.193.000.000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229a | | (2.581.450.012) | (2.213.250.012) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 240 | | 6.464.675.000 | - |
| V. Tài sản dài hạn khác | 250 | | 4.631.591.653 | 4.129.620.887 |
| 1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn | 251 | V.9.1 | 709.000.000 | 705.000.000 |
| 2. Chi phí trả trước dài hạn | 252 | V.6 | 699.692.860 | 3.596.935 |
| 3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán | 254 | V.9.2 | 3.222.898.793 | 3.421.023.952 |
| VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn khác | 260 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 172.628.746.705 | 180.691.250.498 |

| | | | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 2.991.705.178 | 8.031.611.005 |
| I. Nợ phải trả ngắn hạn | 310 | | 2.991.705.178 | 8.031.611.005 |
| 1. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 318 | | 8.145.507 | 9.842.240 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 320 | V.10 | 377.602.258 | - |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 322 | V.11 | 297.979.655 | 144.993.339 |
| 4. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 324 | | 23.750.200 | - |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 325 | V.12 | 1.487.910.893 | 1.781.282.516 |
| 6. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn | 329 | V.13 | 796.316.665 | 6.095.492.910 |
| II. Nợ phải trả dài hạn | 340 | | - | - |
| D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 169.637.041.527 | 172.659.639.493 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 169.637.041.527 | 172.659.639.493 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | V.14.1 | 203.000.000.000 | 203.000.000.000 |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411.1 | | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411.1a | | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 |
| 1.2. Vốn khác của chủ sở hữu | 411.4 | | 150.000.000.000 | 150.000.000.000 |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối | 417 | V.14.3 | (33.362.958.473) | (30.340.360.507) |
| 2.1. Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế đã thực hiện | 417.1 | | (33.362.958.473) | (30.340.360.507) |
| 2.2. Lợi nhuận/ (lỗ) chưa thực hiện | 417.2 | | - | - |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 420 | | - | - |
| TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 440 | | 172.628.746.705 | 180.691.250.498 |

| | | Đơn vị tính: VND | | | |
|---|--|------------------|--------------------|-------------------|-------------------|
| CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH | | Mã số | Thuyết minh | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
| A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT | | | | | |
| 1. | Nợ khó đòi đã xử lý | 004 | | 6.221.757.224 | 6.221.757.224 |
| 2. | Ngoại tệ các loại | 005 | | 99.945 | - |
| | - USD | | | 99.945 | - |
| 3. | Cổ phiếu đang lưu hành (số lượng) | 006 | | 20.300.000 | 20.300.000 |
| 4. | Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 012 | V.15 | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG | | | | | |
| 1. | Tài sản tài chính niêm yết/ đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư | 021 | V.16 | 79.748.610.000 | 165.704.490.000 |
| a. | Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 021.1 | | 79.207.610.000 | 163.196.290.000 |
| b. | Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng | 021.2 | | 50.000.000 | 2.050.000.000 |
| c. | Tài sản tài chính chờ thanh toán | 021.5 | | 491.000.000 | 458.200.000 |
| 2. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư | 022 | V.17 | 292.670.000 | 296.380.000 |
| a. | Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng | 022.1 | | 292.670.000 | 296.380.000 |
| 3. | Tiền gửi của khách hàng | 026 | V.18 | 882.263.931 | 1.149.110.258 |
| 3.1 | Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 028 | | 221.740.000 | 565.477.275 |
| 3.2 | Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 030 | | 660.523.931 | 583.632.983 |
| 4. | Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 035 | | 660.523.931 | 583.632.983 |


Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH
Ngày 12 tháng 08 năm 2021




Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON

| | | | | | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|-------|--|---------------------------------|---------------------------------|------------------------|--|
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | | |
| I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 1.1 | | Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 02 | 2.240.818.494 | 212.465.754 | |
| 1.2 | | Lãi từ các khoản cho vay và phải thu | 03 | 6.120.287 | 659.307.364 | |
| 1.3 | | Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 06 | 185.519.380 | 108.551.573 | |
| 1.4 | | Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 09 | 25.018.618 | 34.784.214 | |
| 1.5 | | Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính | 10 | 2.503.388.670 | - | |
| Cộng doanh thu hoạt động | | | 20 | 4.960.865.449 | 1.015.108.905 | |
| II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG | | | | | | |
| 2.1 | | Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 27 | 252.706.725 | 148.665.482 | |
| 2.2 | | Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 30 | 301.746.407 | 33.158.938 | |
| Cộng chi phí hoạt động | | | 40 | 554.453.132 | 181.824.420 | |
| III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 3.1 | | Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 41 | 300.003 | - | |
| 3.2 | | Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định | 42 | 12.193.378 | 8.205.316 | |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính | | | 50 | 12.493.381 | 8.205.316 | |
| IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | | | | | | |
| 4.1 | | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện | 51 | 3.621.086 | - | |
| Cộng chi phí tài chính | | | 60 | 3.621.086 | - | |
| V. CHI BÁN HÀNG | | | | | | |
| Cộng chi phí bán hàng | | | 61 | - | - | |
| VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN | | | | | | |
| Cộng chi phí quản lý công ty chứng khoán | | | 62 | 7.548.051.883 | 2.151.635.045 | |
| VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG | | | 70 | (3.132.767.271) | (1.310.145.244) | |
| VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC | | | | | | |
| 8.1 | | Thu nhập khác | 71 | 111.280.428 | - | |
| 8.2 | | Chi phí khác | 72 | 1.111.123 | - | |
| Cộng kết quả hoạt động khác | | | 80 | 110.169.305 | - | |
| IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ | | | | | | |
| Cộng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | | 90 | (3.022.597.966) | (1.310.145.244) | |
| 9.1 | | Lợi nhuận/ (lỗ) đã thực hiện | 91 | (3.022.597.966) | (1.310.145.244) | |
| 9.2 | | Lợi nhuận/ (lỗ) chưa thực hiện | 92 | - | - | |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B02-CTCK

| | | | | | Đơn vị tính: VNĐ | |
|---|------------|-------------|---------------------------------|---------------------------------|------------------|--|
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | | |
| X. CHI PHÍ THUẾ TNDN | 100 | | - | - | | |
| 10.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 100.1 | VI.7 | - | - | | |
| 10.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 100.2 | | - | - | | |
| XI. TỔNG LỢI NHUẬN/ (LỖ) KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN | 200 | | (3.022.597.966) | (1.310.145.244) | | |
| XII. THU NHẬP/ (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN | 300 | | | | | |
| Tổng thu nhập toàn diện | 400 | | - | - | | |
| XIII. THU NHẬP/ (LỖ) THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG | 500 | | | | | |
| 13.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu. | 501 | VI.8 | (149) | (247) | | |
| 13.2 Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu. | 502 | VI.8 | (149) | (247) | | |



Người lập biểu và Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH

Ngày 12 tháng 08 năm 2021



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIM HWAN KYOON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B03b-CTCK

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

| | | Đơn vị tính: VNĐ | | |
|---|-----------|------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế Thu nhập doanh nghiệp | 01 | | (3.022.597.966) | (1.310.145.244) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | 02 | | (190.748.077) | 520.942.170 |
| - Khấu hao TSCĐ | 03 | V.7, 8 | 501.034.800 | 501.034.800 |
| - Các khoản dự phòng | 04 | VI.8 | - | 19.907.370 |
| (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện. | 05 | | - | - |
| - Dự thu tiền lãi | 08 | VI.4 | (691.782.877) | - |
| 3. Tăng các chi phí phi tiền tệ | 10 | | | |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ | 18 | | | |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 30 | | (6.831.617.381) | 3.179.352.238 |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay | 33 | | - | 2.525.643.264 |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 37 | | (464.930.782) | (31.876.456) |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác | 39 | | (190.986.930) | - |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác | 40 | | (230.785.039) | 1.805.947.151 |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí Lãi vay) | 41 | | (293.371.623) | (718.487.500) |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước | 42 | | (905.008.803) | (60.459.832) |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán | 45 | | 377.602.258 | - |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên | 46 | | 23.750.200 | 14.540.160 |
| - Tăng (giảm) thuế và khác khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47 | | 152.986.316 | (307.298.528) |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động | 48 | | - | (9.000) |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác | 50 | | (5.300.872.978) | (48.647.021) |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (10.044.963.424) | 2.390.149.164 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Mẫu số B03b-CTCK

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

| | | Đơn vị tính: VNĐ | | |
|--|-------|------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | 60 | | (10.044.963.424) | 2.390.149.164 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác | 61 | | (6.464.675.000) | 9.633.344 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 70 | | (6.464.675.000) | 9.633.344 |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 80 | | | |
| IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm | 90 | | (16.509.638.424) | 2.399.782.508 |
| V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm | 101 | | 155.958.760.437 | 20.908.118.663 |
| - Tiền | 101.1 | | 35.958.760.437 | 3.908.118.663 |
| - Các khoản tương đương tiền | 101.2 | | 120.000.000.000 | 17.000.000.000 |
| VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm | 103 | V.2 | 139.449.122.013 | 23.307.901.171 |
| - Tiền | 103.1 | | 2.449.122.013 | 23.307.901.171 |
| - Các khoản tương đương tiền | 103.2 | | 137.000.000.000 | - |

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

**PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI,
ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|-----------|------------------------------|------------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng | 10 | | |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng | 01 | 74.085.256.000 | 61.292.765.915 |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng | 02 | (74.410.386.521) | (59.682.558.695) |
| 4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng | 9 | (18.603.906) | (19.842.490) |
| 5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán | 12 | 333.966.260 | 198.240.583 |
| 6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán | 13 | (257.078.160) | (234.036.046) |
| Tăng/giảm tiền thuần trong năm | 20 | (266.846.327) | 1.554.569.267 |
| II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng | 30 | 1.149.110.258 | 678.262.057 |
| Tiền gửi ngân hàng đầu năm | 31 | 1.149.110.258 | 678.262.057 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 33 | 565.477.275 | 90.270.994 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 35 | 583.632.983 | 387.991.063 |
| III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng | 40 | 882.263.931 | 2.232.831.324 |
| Tiền gửi ngân hàng cuối năm | 41 | 882.263.931 | 2.232.831.324 |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 43 | 221.740.000 | 1.639.374.318 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành | 45 | 660.523.931 | 593.457.006 |



Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH
Ngày 12 tháng 08 năm 2021



Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC
 87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
 Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B04-CTCK

| Chỉ tiêu | Số dư đầu kỳ | | Số tăng/giảm | | | | Số dư cuối kỳ | | Đơn vị tính: VND |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|------------------|
| | 01/01/2020 | 01/01/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 | | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | | 30/06/2020 | 30/06/2021 | |
| | | | Tăng | Giảm | Tăng | Giảm | | | |
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | |
| I. Biến động vốn chủ sở hữu | | | | | | | | | |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 53.000.000.000 | 203.000.000.000 | - | - | - | - | 53.000.000.000 | 203.000.000.000 | |
| 1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | - | - | - | - | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | |
| 1.2. Vốn khác của chủ sở hữu | - | 150.000.000.000 | - | - | - | - | - | 150.000.000.000 | |
| 2. Lợi nhuận chưa phân phối | (19.847.089.957) | (30.340.360.507) | - | 1.310.145.244 | - | 3.022.597.966 | (21.157.235.201) | (33.362.958.473) | |
| 2.1. Lợi nhuận/ (lỗ) sau thuế đã thực hiện | (19.847.089.957) | (30.340.360.507) | - | 1.310.145.244 | - | 3.022.597.966 | (21.157.235.201) | (33.362.958.473) | |
| 2.2. Lợi nhuận chưa thực hiện | - | - | - | - | - | - | - | - | |
| Tổng cộng | 33.152.910.043 | 172.659.639.493 | - | 1.310.145.244 | - | 3.022.597.966 | 31.842.764.799 | 169.637.041.527 | |
| II. Thu nhập toàn diện khác | | | | | | | | | |
| Tổng cộng | - | - | - | - | - | - | - | - | |



Người lập biểu và Kế toán trưởng
TRƯƠNG HUY BÌNH
 Ngày 12 tháng 08 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng Quản trị
KIM HWAN KYOON

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán SJC là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép số 97/UBCK-GP ngày 04 tháng 09 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động Công ty đã nhận được quyết định gần nhất là: Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK ngày 22/06/2021.

Vốn điều lệ theo giấy phép hoạt động gần nhất là: 53.000.000.000 đồng.

Tên giao dịch và trụ sở

Tên giao dịch tiếng Anh của Công ty là: SJC SECURITIES CORPORATION.

Tên viết tắt: SJCS

Trụ sở chính đặt tại: số 87 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm: môi giới chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán.

Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2021: 15 nhân viên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014, Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng đối với công ty chứng khoán ("CTCK").

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu riêng và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng, báo cáo kết quả hoạt động riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và không được chủ định trình bày theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi hoạt động, các khoản tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và các khoản tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được trình bày riêng biệt tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng).

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động bảo lãnh phát hành, được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán: Tiền gửi của nhà đầu tư phục vụ cho hoạt động giao dịch chứng khoán, được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

2.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại và đánh giá lại tài sản tài chính.

2.1.1 Nguyên tắc ghi nhận, phân loại tài sản tài chính.

Công ty chỉ ghi nhận các tài sản tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty được phân loại thành các nhóm sau đây dựa trên bản chất và mục đích sở hữu tại ngày thu tóm, gồm: “Tài sản tài chính thông qua lãi và lỗ (“FVTPL”)”, “khoản đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn (“HTM”)”, “cho vay và phải thu” và “Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (“AFS”)”.

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): Tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính với kỳ vọng sinh lời.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua (là giá mua thực tế hoặc giá khớp lệnh, không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng). Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị tài sản tài chính này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoảng thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính FVTPL phải được ghi nhận theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá thị trường).

b) TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ✓ Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
- ✓ Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
- ✓ Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ thì các tài sản tài chính HTM phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải xác định lại theo giá trị hợp lý. Phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động như là các điều chỉnh do phân loại lại.

c) TSTC sẵn sàng để bán (AFS): AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang các nhóm: FVTPL, HTM.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính AFS do đánh giá lại, được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu mà không thực hiện lập dự phòng khi khoản đầu tư chứng khoán dài hạn bị giảm giá.

d) Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ ...

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Các khoản cho vay của Công ty bao gồm:

- ✓ Các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và nhận tài sản thế chấp của Bên cho vay theo hợp đồng vay bằng các tài sản tài chính đảm bảo tính thanh khoản trong cam kết cho vay và Công ty có thể bán các tài sản thế chấp phát sinh từ cam kết cho vay này;
- ✓ Các khoản cho vay với cam kết thanh toán tiền vay bằng tiền hoặc chuyển giao hoặc phát hành thêm một công cụ công cụ tài chính khác;
- ✓ Các khoản cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

2.1.2 Nguyên tắc đánh giá lại các TSTC:

Việc đánh giá lại các TSTC FVTPL và AFS theo giá thị trường và giá hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với qui định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Hội đồng Quản trị chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Công ty không đánh giá lại đối với cổ phiếu chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) nếu không có báo giá của ba (03) công ty chứng khoán hoặc không có giao dịch trong vòng một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày cuối kỳ kế toán/năm tài chính.

Đối với trái phiếu niêm yết: giá đánh giá lại là giá niêm yết trên hệ thống giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất.

Đối với trái phiếu chuyển đổi: được đánh giá theo giá trị hợp lý của cổ phiếu mà trái phiếu có thể chuyển đổi.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết, công cụ thị trường tiền tệ, các công cụ phái sinh khác: việc đánh giá lại các tài sản tài chính này theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Hội đồng Quản trị chấp thuận bằng văn bản.

Tiền gửi có kỳ hạn cố định: trong trường hợp có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro thì được đánh giá lại theo giá trị có thể thu hồi được (đã tính tới các khoản bảo hiểm tiền gửi có thể được nhận theo quy định của pháp luật về ngân hàng).

Đối với khoản đầu tư cho vay: Công ty nhận tài sản nhận thế chấp cho các khoản cho vay bằng tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS hoặc cho vay bằng tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán. Cuối kỳ kế toán, Công ty thực hiện đánh giá lại tài sản thế chấp theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại TSTC FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo hai chỉ tiêu:

- ✓ Chênh lệch giảm do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch giảm về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”
- ✓ Chênh lệch tăng do đánh giá lại FVTPL được phản ánh vào chỉ tiêu chi tiết “Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ.”

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận thông qua nguyên tắc bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính, phần vốn chủ sở hữu tại chỉ tiêu “Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý” và được trình bày vào chỉ tiêu “Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động.

2.2 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính sau: Tài sản tài chính HTM và tài sản tài chính AFS. Nếu phát sinh giá trị suy giảm thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng đã lập.

Đối với tài sản tài chính HTM: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động - Phần lãi/lỗ.

Đối với các tài sản tài chính AFS: Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy sự giảm giá trị hợp lý của một hoặc một nhóm các tài sản tài chính AFS hay không. Nếu có bất kỳ bằng chứng nào về sự suy giảm giá trị của các nhóm tài sản tài chính này thì Công ty phải xác định giá trị hợp lý của bất kỳ khoản lỗ do suy giảm giá trị và ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Đối với các tài sản thế chấp được tự do mua, bán trên thị trường chứng khoán, tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty xem xét có bất kỳ bằng chứng khách quan nào cho thấy giá trị tài sản thuần có thể thực hiện được tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán thì Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá chi tiết theo từng loại tài sản nhận thế chấp dựa theo mức chênh lệch giữa giá trị tài sản thế chấp và giá trị khoản cho vay.

3. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

5. Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| Danh mục | Năm nay |
|--------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 - 10 năm |

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận theo số thực tế phải nộp theo báo cáo quyết toán thuế và số đã nộp trong kỳ.

Thuế Thu nhập cá nhân

Thuế Thu nhập cá nhân được ghi nhận tách biệt giữa thuế Thu nhập cá nhân của người lao động và thu hộ thuế TNCN của nhà đầu tư.

Theo quy định hiện hành tại Việt Nam, Công ty có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thay cho một số nhà đầu tư như sau:

- Tổ chức nước ngoài: giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế nhà thầu.
- Cá nhân (cư trú và không cư trú): giữ lại 0,1% số tiền giao dịch để nộp thuế thu nhập cá nhân.

Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Công ty không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch. Các tổ chức này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này..

8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC: Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC: tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi: Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào “Chi phí quản lý” trong năm.

9. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả khác và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Các khoản nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản vay, khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, khoản phải trả người bán, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Các quỹ: Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm Công ty có lợi nhuận sau khi bù đắp lỗ các năm trước cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kế đến ngày lập báo cáo tài chính.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

11. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

11.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Thu nhập từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Thu nhập từ tài sản FVTPL được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán đã bán ra hoặc chênh lệch tăng do đánh giá lại vào cuối kỳ theo giá trị hợp lý, phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Thu nhập từ tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán, ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, HTM và AFS được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành. Cổ phiếu thường chỉ ghi tăng số lượng mà không ghi tăng doanh thu.

b. Thu nhập từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết)

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi quyền sở hữu đối với các khoản đầu tư của Công ty được xác lập trước ngày giao dịch không hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức từ tổ chức phát hành.

Doanh thu từ tiền lãi là doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) ngoại trừ lãi dồn tích trước ngày mua (được ghi giảm giá gốc chứng khoán) hoặc khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11.2 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu từ dịch vụ và doanh thu khác

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán được xác định trên cơ sở mức phí và hoa hồng được hưởng theo thỏa thuận với tổ chức phát hành khi dịch vụ đã được thực hiện và có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán là mức phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán là khoản phí thu được của khách hàng về cung cấp các dịch vụ về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính là doanh thu phát sinh từ cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho khách hàng bao gồm: tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập....

Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản là khoản tiền thu được về cho thuê TSCĐ sử dụng thiết bị thông tin theo thỏa thuận giữa nhà đầu tư và công ty chứng khoán trong hợp đồng kinh tế hoặc văn bản thỏa thuận khác.

Các nghiệp vụ mua và bán lại chứng khoán: Doanh thu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn của hợp đồng mua và bán lại chứng khoán theo phương pháp đường thẳng.

12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn) ...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác. Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

15. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

Thuế thu nhập hiện hành: Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ✓ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản thuế ưu đãi chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ✓ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG THỰC HIỆN GIAO DỊCH TRONG NĂM

| | Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm (đơn vị) | Giá trị giao dịch thực hiện trong năm (VNĐ) |
|--------------------------|---|---|
| a. Của Công ty | - | - |
| b. Của nhà đầu tư | 13.622.867 | 140.876.525.000 |
| - Cổ phiếu | 13.622.867 | 140.876.525.000 |
| Cộng | 13.622.867 | 140.876.525.000 |

2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Tiền gửi ngân hàng | 2.449.122.013 | 35.958.760.437 |
| + VNĐ | 158.382.613 | 35.958.760.437 |
| + USD | 2.290.739.400 | - |
| - Các khoản tương đương tiền (*) | 137.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| Cộng | 139.449.122.013 | 155.958.760.437 |

(*) Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn đến 03 tháng.

3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

3.1 Các khoản cho vay

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Khách hàng về giao dịch ký quỹ | 1.382.655.824 | - | 1.382.655.824 | - |
| Cộng | 1.382.655.824 | - | 1.382.655.824 | - |

3.2 Đầu tư dài hạn khác

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|---|----------------------|----------------|----------------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| - Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| Cộng | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

4. PHẢI THU VÀ DỰ THU CỔ TỨC, TIỀN LÃI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính | 691.782.877 | - |
| + Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 691.782.877 | - |
| - Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp | 538.115.359 | 73.184.577 |
| - Phải thu khác | 19.000.942.391 | 19.000.942.391 |
| + Vũ Đức Tâm (*) | 18.920.070.720 | 18.920.070.720 |
| + Võ Ngọc Huy | 80.871.671 | 80.871.671 |
| Cộng | 20.230.840.627 | 19.074.126.968 |

(*) Khoản phải thu khác từ Ông Vũ Đức Tâm liên quan đến hợp đồng giao dịch ký quỹ mua chứng khoán của Công ty Cổ phần Vận tải Đường sắt Sài Gòn với mã cổ phiếu SRT, cổ phiếu đang giao dịch trên sàn Upcom. Chi tiết chứng khoán giao dịch ký quỹ như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

| STT | Mã CK | Số lượng | Tổng giá trị | Tỷ lệ ký quỹ | Số tiền vay |
|-----|-------|-----------|----------------|--------------|----------------|
| 1 | SRT | 6.569.469 | 21.022.300.800 | 10% | 18.920.070.720 |

Sau khi rà soát lại, Công ty nhận thấy bản chất và hình thức của giao dịch này không phải là giao dịch ký quỹ mà là giao dịch cho mượn, không thu lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mẫu số B09-CTCK

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***5. DỰ PHÒNG****5.1 DỰ PHÒNG SUY GIẢM CÁC KHOẢN PHẢI THU**

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Giá trị phải thu khó đòi cuối kỳ | Tham chiếu | Số dự phòng đầu kỳ | Số trích lập trong kỳ | Số hoàn nhập/ xử lý nợ trong kỳ | Số dự phòng cuối kỳ | Giá trị phải thu khó đòi đầu kỳ | Đơn vị tính: VNĐ |
|-----|---|----------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------------------|----------------------|---------------------------------|------------------|
| 1. | Các khoản cho vay | 1.382.655.824 | | 1.382.655.824 | - | - | 1.382.655.824 | 1.382.655.824 | |
| | - Phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ | 1.382.655.824 | - Từ 3 năm trở lên | 1.382.655.824 | - | - | 1.382.655.824 | 1.382.655.824 | |
| 2. | Các khoản phải thu khác | 19.000.942.391 | | 5.756.892.887 | - | - | 5.756.892.887 | 19.000.942.391 | |
| | + Vũ Đức Tâm | 18.920.070.720 | - Từ 06 tháng đến dưới 1 năm | 5.676.021.216 | - | - | 5.676.021.216 | 18.920.070.720 | |
| | + Võ Ngọc Huy | 80.871.671 | - Từ 3 năm trở lên | 80.871.671 | - | - | 80.871.671 | 80.871.671 | |
| | Tổng cộng | 20.383.598.215 | | 7.139.548.711 | - | - | 7.139.548.711 | 20.383.598.215 | |

5.2 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| STT | Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng | Số lượng | Cơ sở lập dự phòng năm nay | | Giá trị lập dự phòng năm trước | Đơn vị tính: VNĐ |
|-----|---|----------------|----------------------------|---------------------------------------|--------------------------------|------------------|
| | | | Giá sổ sách kế toán | Giá trị trường tại thời điểm lập BCTC | | |
| 1. | Đầu tư dài hạn khác | 100.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| | - Công ty CP Kinh doanh và Đầu tư Vàng Việt Nam | 100.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |
| | Tổng cộng | 100.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B09-CTCK**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***6. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|-------------------|
| 6.1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 285.137.160 | 76.224.282 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 6.647.786 | 28.603.786 |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 278.489.374 | 47.620.496 |
| 6.2. Chi phí trả trước dài hạn | 699.692.860 | 3.596.935 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 254.214.680 | 1.913.165 |
| - Chi phí sửa chữa văn phòng | 445.478.180 | - |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | - | 1.683.770 |
| Tổng cộng | 984.830.020 | 79.821.217 |

7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị quản lý | Tài sản có định khác | Tổng cộng |
|------------------------|---------------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 4.728.584.084 | 2.400.000.000 | 914.107.762 | 127.200.000 | 8.169.891.846 |
| - Tại ngày 30/06/2021 | 4.728.584.084 | 2.400.000.000 | 914.107.762 | 127.200.000 | 8.169.891.846 |
| Khấu hao lũy kế | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 4.670.827.453 | 520.000.000 | 914.107.762 | 127.200.000 | 6.232.135.215 |
| + Tăng trong kỳ | 12.834.800 | 120.000.000 | - | - | 132.834.800 |
| - Tại ngày 30/06/2021 | 4.683.662.253 | 640.000.000 | 914.107.762 | 127.200.000 | 6.364.970.015 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 57.756.631 | 1.880.000.000 | - | - | 1.937.756.631 |
| - Tại ngày 30/06/2021 | 44.921.831 | 1.760.000.000 | - | - | 1.804.921.831 |

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.513.195.846 VNĐ.

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy tính | Cộng |
|------------------------|-------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 7.193.000.000 | 7.193.000.000 |
| - Tại ngày 30/06/2021 | 7.193.000.000 | 7.193.000.000 |
| Khấu hao lũy kế | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 2.213.250.012 | 2.213.250.012 |
| + Tăng trong kỳ | 368.200.000 | 368.200.000 |
| - Tại ngày 30/06/2021 | 2.581.450.012 | 2.581.450.012 |
| Giá trị còn lại | | |
| - Tại ngày 01/01/2021 | 4.979.749.988 | 4.979.749.988 |
| - Tại ngày 30/06/2021 | 4.611.549.988 | 4.611.549.988 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B09-CTCK**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC****9.1 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn**

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| a. Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 40.000.000 | - |
| - Ký quỹ thuê nhà | 40.000.000 | - |
| b. Ký quỹ, ký cược dài hạn | 709.000.000 | 705.000.000 |
| - Ký quỹ thuê văn phòng | 705.000.000 | 705.000.000 |
| - Các khoản ký quỹ, ký cược khác | 4.000.000 | - |
| Cộng | 749.000.000 | 705.000.000 |

9.2 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền nộp ban đầu | 120.000.000 | 120.000.000 |
| - Tiền nộp bổ sung | 3.102.898.793 | 3.087.050.177 |
| - Tiền lãi được phân bổ trong năm | - | 213.973.775 |
| Cộng | 3.222.898.793 | 3.421.023.952 |

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|------------|
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | |
| - Phạm Minh Phương | 235.000.000 | - |
| - Các nhà cung cấp khác | 142.602.258 | - |
| Cộng | 377.602.258 | - |

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Thuế thu nhập cá nhân | 297.979.655 | 144.993.339 |
| Cộng | 297.979.655 | 144.993.339 |

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí thuê văn phòng | - | 260.250.000 |
| - Chi phí phạt chậm nộp thuế | 1.380.540.311 | 1.380.540.311 |
| - Các khoản chi phí phải trả khác | 107.370.582 | 140.492.205 |
| Cộng | 1.487.910.893 | 1.781.282.516 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B09-CTCK**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|----------------------|
| - Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu | 796.316.665 | 796.316.665 |
| - Phải trả bà Lê Thị Hồng Vân | - | 5.220.070.720 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | - | 79.105.525 |
| Cộng | 796.316.665 | 6.095.492.910 |

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU**14.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là: 53.000.000.000 VNĐ. Trong đó, vốn pháp định là: 35.000.000.000 VNĐ.

Chi tiết vốn thực góp của các cổ đông

| | 30/06/2021 | | 01/01/2021 | |
|----------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
| | Tỷ lệ | VNĐ | Tỷ lệ | VNĐ |
| - Asam Asset Management Co., Ltd | 19,93% | 40.457.100.000 | 19,93% | 40.457.100.000 |
| - SGA Solutions .,Ltd | 19,70% | 40.000.000.000 | 19,70% | 40.000.000.000 |
| - Kim Hwang Kyoon | 19,70% | 40.000.000.000 | 19,70% | 40.000.000.000 |
| - Ham Doo Yung | 19,70% | 40.000.000.000 | 19,70% | 40.000.000.000 |
| - Vốn góp của các cổ đông khác | 20,96% | 42.542.900.000 | 20,96% | 42.542.900.000 |
| Cộng | 100,00% | 203.000.000.000 | 100,00% | 203.000.000.000 |

14.2 Cổ phiếu

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| - Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 5.300.000 | 5.300.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 20.300.000 | 20.300.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 20.300.000 | 20.300.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.300.000 | 20.300.000 |
| + <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 20.300.000 | 20.300.000 |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam / cổ phiếu | 10.000 | 10.000 |

14.3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Đầu kỳ | (30.340.360.507) | (19.948.089.957) |
| - Lỗ phát sinh trong kỳ | (3.022.597.966) | (1.310.145.244) |
| Cuối kỳ | (33.362.958.473) | (21.258.235.201) |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

15. TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHƯA LƯU KÝ TẠI VSD CỦA CTCK

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Cộng | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |

16. TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|------------------------|
| - Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng | 79.207.610.000 | 163.196.290.000 |
| - Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng | 50.000.000 | 2.050.000.000 |
| - Tài sản tài chính chờ thanh toán | 491.000.000 | 458.200.000 |
| Cộng | 79.748.610.000 | 165.704.490.000 |

17. TÀI SẢN TÀI CHÍNH ĐÃ LƯU KÝ TẠI VSD VÀ CHƯA GIAO DỊCH CỦA NĐT

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| - Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng. | 292.670.000 | 296.380.000 |
| Cộng | 292.670.000 | 296.380.000 |

18. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ VÀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|--|--------------------|----------------------|
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng | 221.740.000 | 565.477.275 |
| + <i>Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i> | 221.740.000 | 565.477.275 |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán | 660.523.931 | 583.632.983 |
| Cộng | 882.263.931 | 1.149.110.258 |

19. PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

| | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|---|----------------------|----------------------|
| - Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước | 1.382.655.824 | 1.382.655.824 |
| - Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước | - | 261.442 |
| Cộng | 1.382.655.824 | 1.382.655.824 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B09-CTCK**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***VI. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG****1. DOANH THU HOẠT ĐỘNG**

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| a. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) | 2.240.818.494 | 212.465.754 |
| b. Lãi từ các khoản cho vay | 6.120.287 | 659.307.364 |
| c. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán | 185.519.380 | 108.551.573 |
| d. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán | 2.503.388.670 | - |
| e. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 25.018.618 | 34.784.214 |
| Cộng | 4.960.865.449 | 1.015.108.905 |

2. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán | 252.706.725 | 148.665.482 |
| - Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán | 301.746.407 | 33.158.938 |
| Cộng | 554.453.132 | 181.824.420 |

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 300.003 | - |
| - Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn | 12.193.378 | 8.205.316 |
| Cộng | 12.493.381 | 8.205.316 |

4. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chênh lệch tỷ giá | 3.621.086 | - |
| + Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 2.655.832 | - |
| + Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 965.254 | - |
| Cộng | 3.621.086 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B09-CTCK**

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***5. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| - Chi phí nhân viên | 4.175.879.970 | 595.132.278 |
| - Chi phí dụng cụ văn phòng | 124.986.330 | 50.108.664 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 501.034.800 | 510.668.144 |
| - Chi phí thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| - Chi phí dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng | - | 19.907.370 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.718.491.026 | 882.197.304 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 24.659.757 | 90.621.285 |
| Cộng | 7.548.051.883 | 2.151.635.045 |

6. LỢI NHUẬN KHÁC

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| - Các khoản thu nhập khác | 111.280.428 | - |
| Cộng | 111.280.428 | - |
| - Chi phí phạt chậm nộp thuế | 1.105.247 | - |
| - Các khoản khác | 5.876 | - |
| Cộng | 1.111.123 | - |
| Lợi nhuận từ hoạt động khác | 110.169.305 | - |

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Lợi nhuận/ (lỗ) trước thuế | (3.022.597.966) | (1.310.145.244) |
| Điều chỉnh | 25.765.004 | - |
| a) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán | 25.765.004 | - |
| + Các khoản phạt vi phạm hành chính | 25.765.004 | - |
| b) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| Thu nhập tính thuế | (2.996.832.962) | (1.310.145.244) |
| - Thuế suất | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | - |

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

8. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

| | Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| - Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (3.022.597.966) | (1.310.145.244) |
| - Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ | 20.300.000 | 5.300.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | (149) | (247) |
| Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu | (149) | (247) |

VII. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Hội đồng Quản trị theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Hội đồng Quản trị xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị nợ thuần, tỷ suất giữa lãi suất cố định với lãi suất thả nổi của các khoản nợ và tỷ lệ các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ đều cố định.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Độ nhạy lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền, các khoản tiền gửi và các khoản cho vay) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay, khoản cho vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty:

| | <i>Tăng/ giảm điểm cơ bản</i> | <i>Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế</i> |
|--------------------------------------|-----------------------------------|---|
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 | | |
| VNĐ | +100 | 1.408.317.778 |
| VNĐ | -100 | (1.408.317.778) |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | |
| VNĐ | +100 | 1.573.414.163 |
| VNĐ | -100 | (1.573.414.163) |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết của Công ty trên Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 0 VNĐ. Sự tăng (hoặc giảm) 10% của chỉ số chứng khoán/cổ phiếu có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty; tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số thị trường.

2. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Đầu tư chứng khoán nợ

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với các chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Các khoản cho vay

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách cho các khách hàng vay tiền khi đã đủ điều kiện về nguyên tắc, đối tượng, hạn mức, thời hạn cho vay và mục đích sử dụng tiền vay được quy định trong pháp luật có liên quan và trong Quy trình nghiệp vụ do Công ty ban hành.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.2. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

3. RỦI RO THANH KHOẢN

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

| | Không kỳ hạn | Từ 03 - 12 tháng | Tổng cộng |
|--|----------------------|------------------|----------------------|
| Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 | | | |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 8.145.507 | - | 8.145.507 |
| - Chi phí phải trả | 1.487.910.893 | - | 1.487.910.893 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 796.316.665 | - | 796.316.665 |
| Cộng | 2.669.975.323 | - | 2.669.975.323 |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 | | | |
| - Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán | 9.842.240 | - | 9.842.240 |
| - Chi phí phải trả | 1.781.282.516 | - | 1.781.282.516 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.095.492.910 | - | 6.095.492.910 |
| Cộng | 7.886.617.666 | - | 7.886.617.666 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng trả tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.

4. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại thời điểm gần với thời điểm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao được xác định dựa trên báo giá hoặc giá trị tài sản ròng/giá trị sổ sách của đơn vị phát hành hoặc được xác định dựa trên đáng giá của Công ty về khả năng thu hồi của chứng khoán đầu tư. Trường hợp không có đủ nguồn thông tin đáng tin cậy để xác định thì giá trị hợp lý của các công cụ chưa niêm yết được phản ánh theo giá gốc.

5. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Bên liên quan | Chức vụ | Thu nhập trong kỳ | Lương đã chi trả trong kỳ | 30/06/2021 | 01/01/2021 |
|----------------------|----------------|--------------------------|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Kim Hwan Kyoon | Chủ tịch HĐQT | 632.000.000 | 504.356.450 | - | - |
| - Nguyễn Thị Diễm Ly | Tổng Giám đốc | 694.857.143 | 548.673.643 | - | - |
| Cộng | | 1.326.857.143 | 1.053.030.093 | - | - |

6. THÔNG TIN BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hội đồng Quản trị của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận môi giới và dịch vụ khách hàng, bộ phận cho vay ký quỹ, bộ phận kinh doanh nguồn vốn và các bộ phận khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SJC

87 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B09-CTCK

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính.***Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021**

| Bộ phận | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
| - Môi giới và dịch vụ khách hàng | 185.519.380 | 252.706.725 | (67.187.345) |
| - Cho vay ký quỹ | 6.120.287 | - | 6.120.287 |
| - Kinh doanh nguồn vốn | 2.240.818.494 | - | 2.240.818.494 |
| - Lưu ký chứng khoán | 25.018.618 | 301.746.407 | (276.727.789) |
| - Tư vấn tài chính | 2.503.388.670 | - | 2.503.388.670 |
| Cộng | 4.960.865.449 | 554.453.132 | 4.406.412.317 |

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

| Bộ phận | Doanh thu thuần | Giá vốn | Lãi gộp |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|--------------------|
| - Môi giới và dịch vụ khách hàng | 108.551.573 | 148.665.482 | (40.113.909) |
| - Cho vay ký quỹ | 659.307.364 | - | 659.307.364 |
| - Kinh doanh nguồn vốn | 212.465.754 | - | 212.465.754 |
| - Lưu ký chứng khoán | 34.784.214 | 33.158.938 | 1.625.276 |
| Cộng | 1.015.108.905 | 181.824.420 | 833.284.485 |

7. THÔNG TIN SO SÁNH

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty đã thay đổi phương pháp lập và trình bày các chỉ tiêu lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021 theo phương pháp gián tiếp phù hợp với tình hình hoạt động của Công ty và xác định sẽ áp dụng nhất quán trong các niên độ sau. Các chỉ tiêu tình hình lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được trình bày lại cho phù hợp nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

8. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Trong kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2021, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.



Người lập biểu và Kế toán trưởng

TRƯƠNG HUY BÌNH

Ngày 12 tháng 08 năm 2021



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

KIM HWAN KYOON